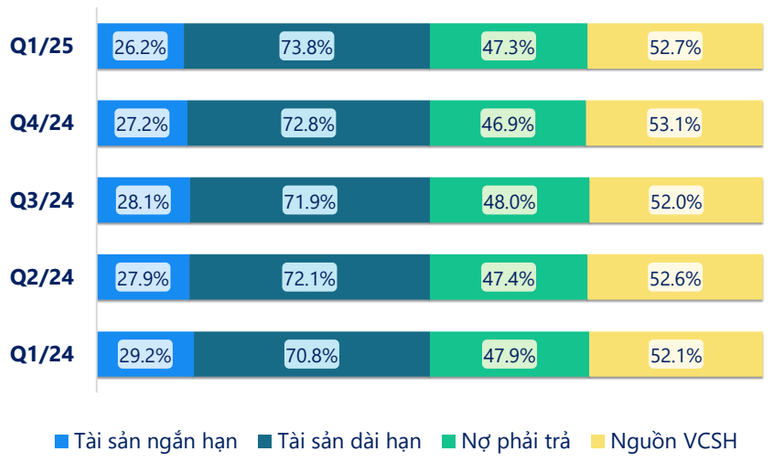
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
P/E	54.6
EPS	139

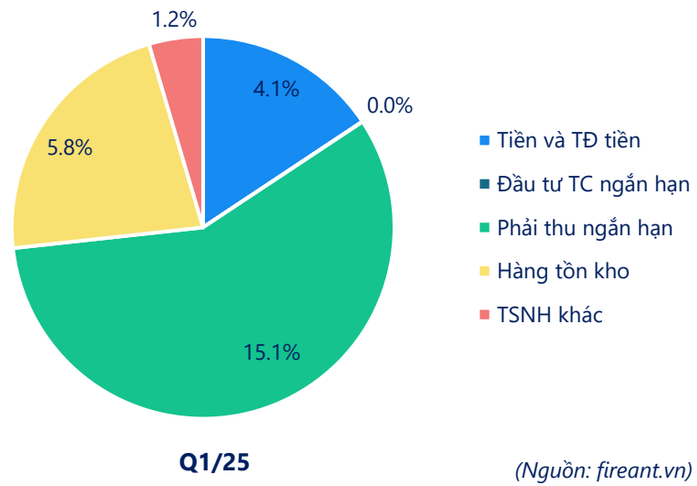
	YTD	1T	3T	6T
CTX	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



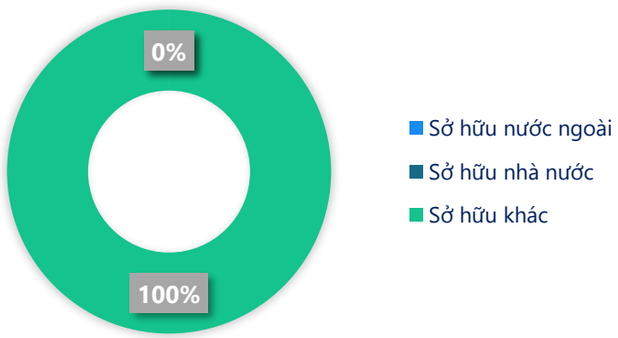
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



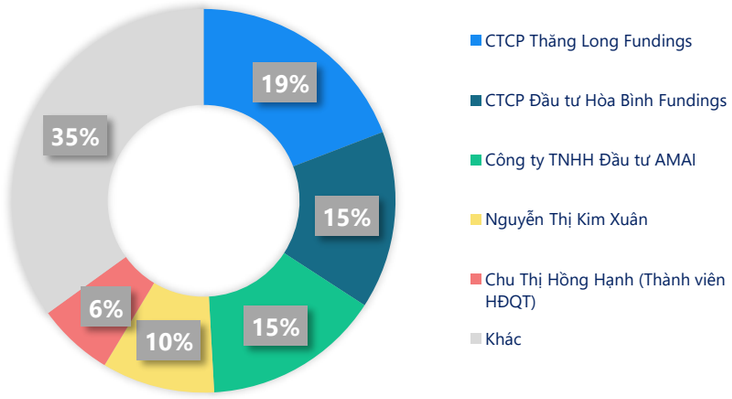
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



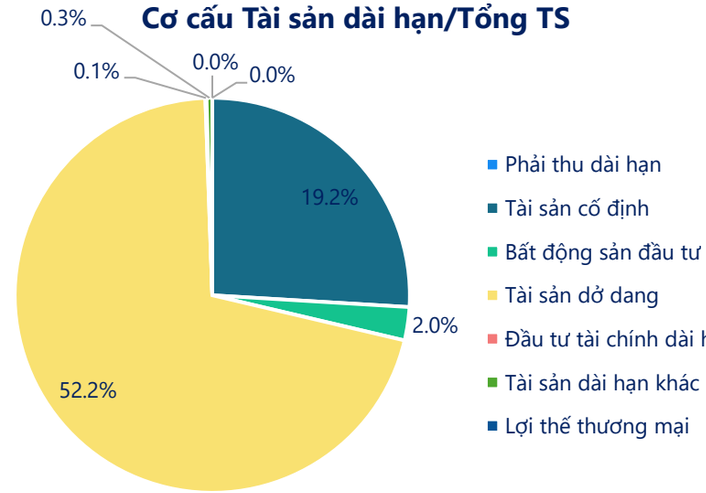
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

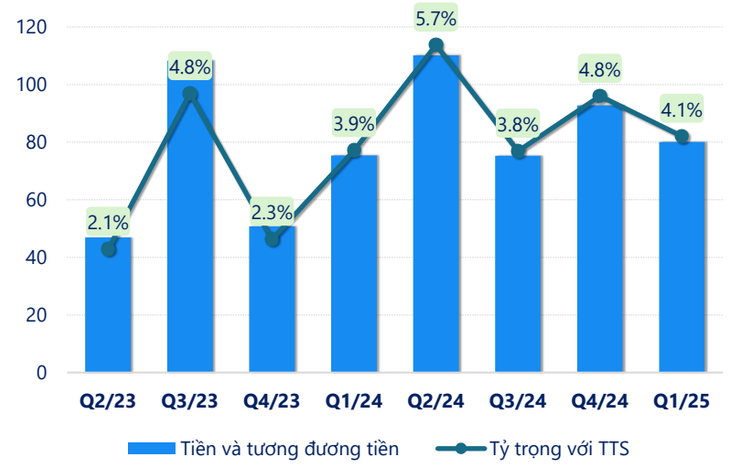


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

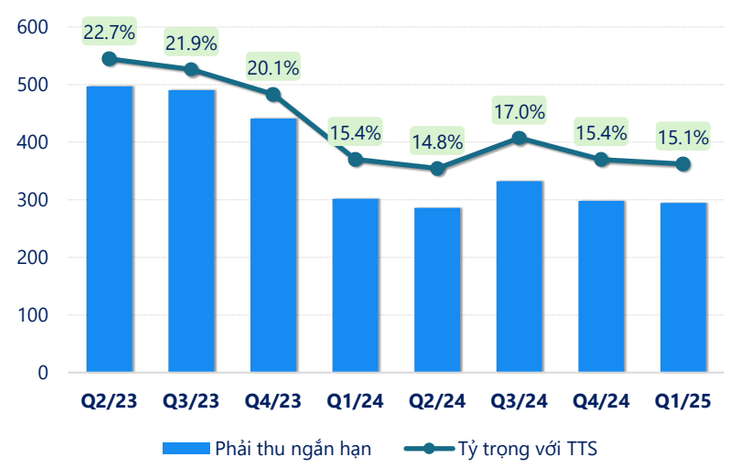
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



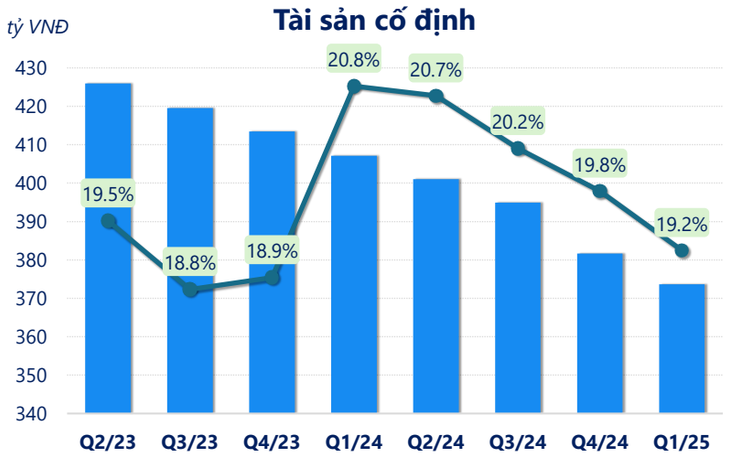
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



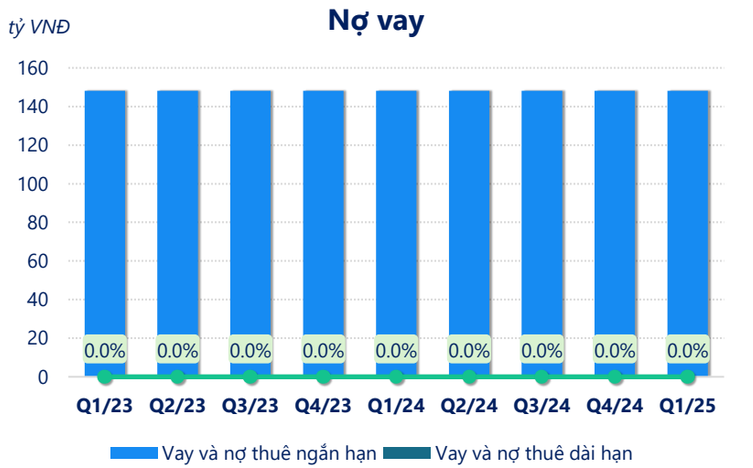
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



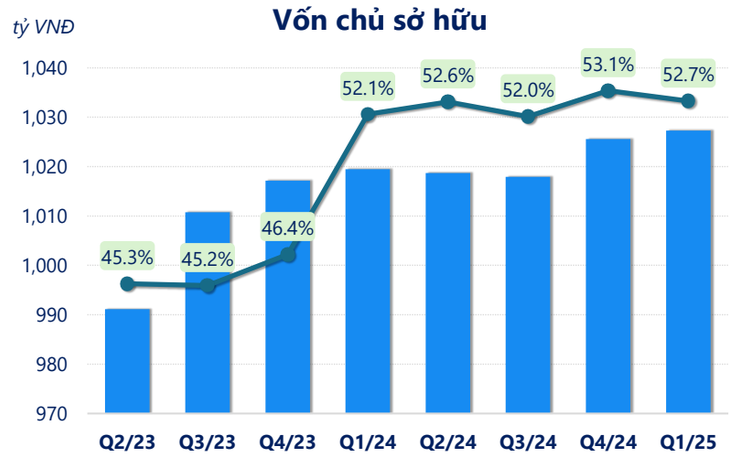
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



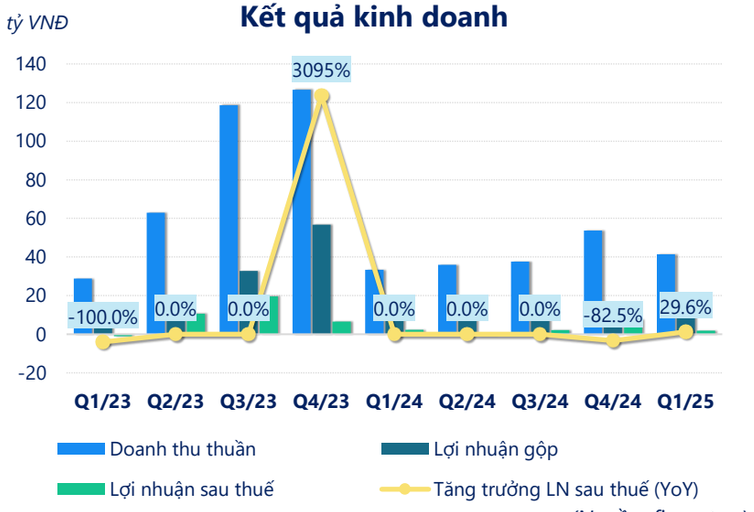
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

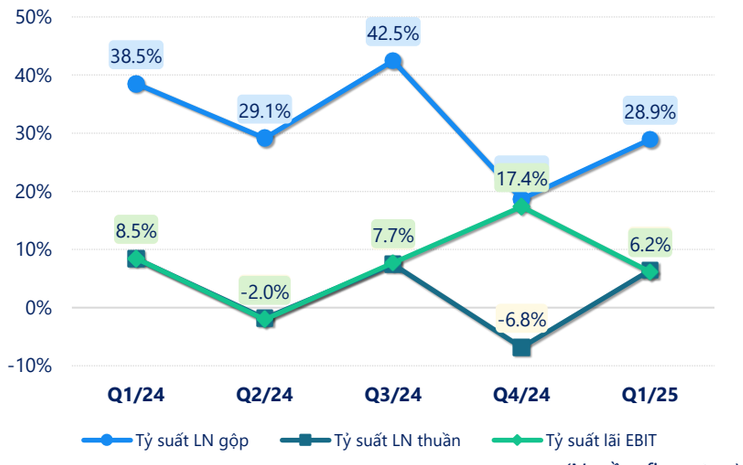
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Kết quả kinh doanh



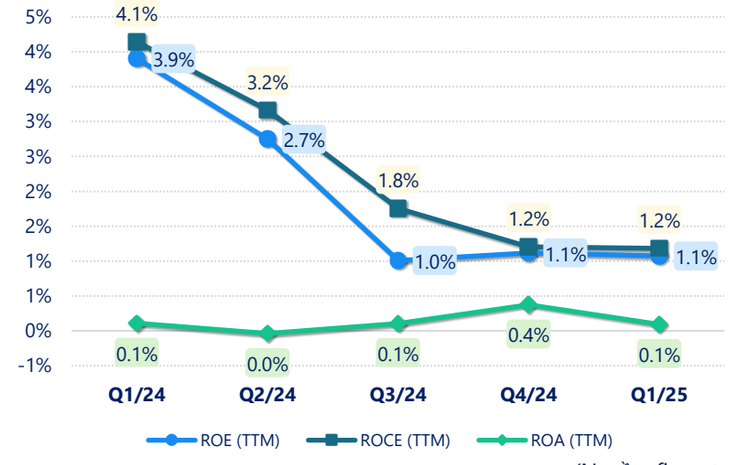
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



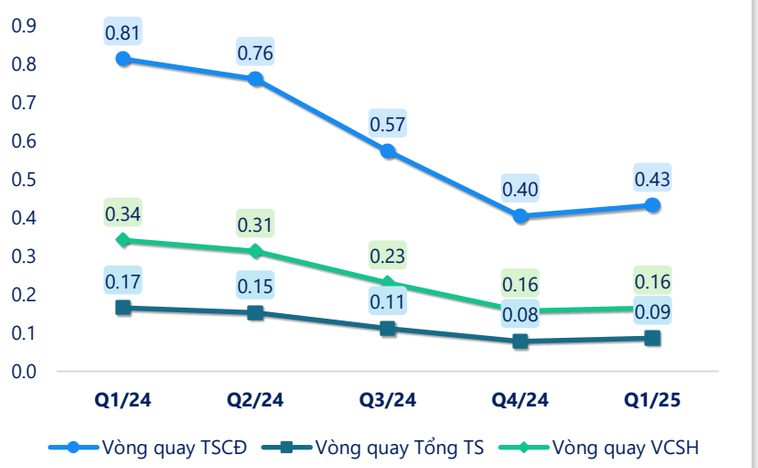
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



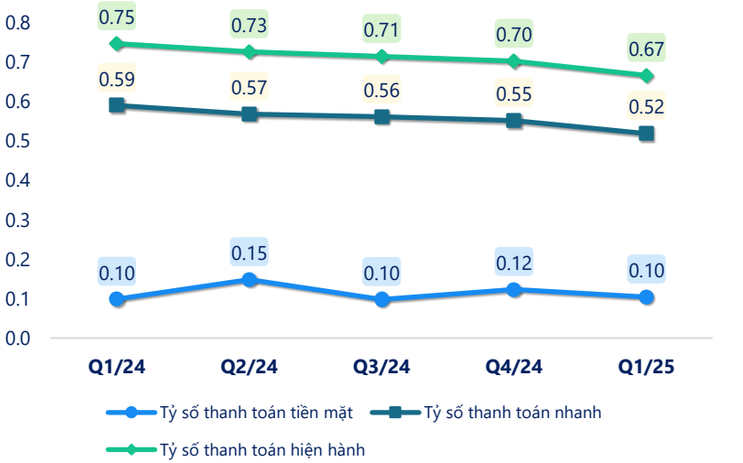
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



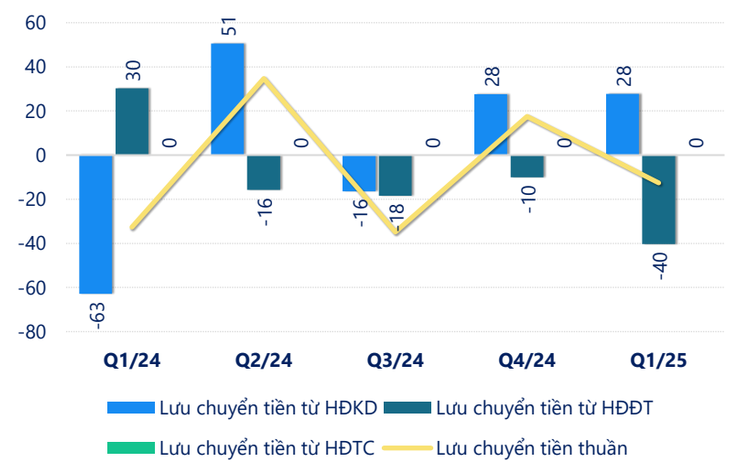
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,951**	**1,930**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	511	525	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	80.1	92.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	294	297	-0.9%
Hàng tồn kho	113	113	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	21.9	6.6%
Tài sản dài hạn	**1,440**	**1,406**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	374	382	-2.1%
Bất động sản đầu tư	39.2	39.8	-1.4%
Tài sản dở dang	1,019	977	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.32	1.32	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.80**	**6.52**	**4.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	924	905	2.1%
Nợ ngắn hạn	**767**	**748**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	170	8.0%
Nợ dài hạn	157	157	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,027**	**1,025**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,027**	**1,025**	**0.2%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	33.3	36.0	37.6	53.8	41.5
Giá vốn hàng bán	20.5	25.5	21.6	43.7	29.5
Lợi nhuận gộp	12.8	10.5	16.0	10.0	12.0
Doanh thu HĐTC	0.92	0.39	0.05	0.05	0.04
Chi phí TC	0	0	0.63	-0.20	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.88	4.35	3.32	1.35	1.65
Chi phí QLDN	9.07	7.18	9.27	12.6	7.72
LN thuần từ HĐKD	2.81	-0.66	2.80	-3.68	2.67
Lợi nhuận khác	0.02	-0.07	0.10	13.0	-0.11
LN trước thuế	2.82	-0.73	2.89	9.33	2.55
Lợi nhuận sau thuế	2.27	-0.78	2.22	7.66	1.83
LNST của CĐ cty mẹ	2.28	-0.77	2.22	7.70	1.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.9	50.5	-16.5	27.6	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.3	-15.8	-18.4	-10.1	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	108	75.4	110	75.2	92.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.6**	**34.7**	**-34.9**	**17.5**	**-12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.4	110	75.2	92.7	80.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic